



申请表 / Giấ y đ ăng ký tham gia

(公財) 滋賀県国際協会あて To: Shiga Intercultural Association for Globalization

※ Google Forms([https:// forms.gle/yKK9T6bA9DiJGPCT9](https://forms.gle/yKK9T6bA9DiJGPCT9))、メール、ファックスでお申し込みください。

FAX 077-510-0601 E-mail: mitsuda@s-i-a.or.jp

じどうせいと なまえ 児童生徒の名前 学生姓名 Name of students Nome do estudante / Nombre del estudiante Pangalan ng estudyante Họ và tên của học sinh	ねんれい 年齢 Age Idade Edad Tuổi	がっこうめい 学校名 学校名 Name of school/ Nome da escola / Nombre de la escuela / Pangalan ng paaralan / Tên trường học ねんせい 学年 級 Grade/ Série escolar / Grado escolar / Năm học, lớp	しりょう きぼうげんご 資料の希望言語 希望する言語に ☒ してください。 Put a ☒ on the desired language of documents. / Assinale com ☒ o idioma do panfleto que deseja/ Señale con ☒ el idioma del libretto que desea/ 需哪种语言的资料/ Lagyan ng ☒ ang nais na wika ng dokumento. /Hãy đánh dấu ☒ vào ngôn ngữ mong muốn của tài liệu. ☐ 日本語版 ☐ Português ☐ Español ☐ Bản tiếng Việt ☐ 中文 ☐ English ☐ Filipino ☐ जापानीभाषा
		ねんせい 年生/ Grade/ Série / Grado/ Năm học, lớp	☐ 日本語版 ☐ Português ☐ Español ☐ Bản tiếng Việt ☐ 中文 ☐ English ☐ Filipino ☐ जापानीभाषा
		ねんせい 年生/ Grade/ Série / Grado/ Năm học, lớp	☐ 日本語版 ☐ Português ☐ Español ☐ Bản tiếng Việt ☐ 中文 ☐ English ☐ Filipino ☐ जापानीभाषा
		ねんせい 年生/ Grade/ Série / Grado/ Năm học, lớp	☐ 日本語版 ☐ Português ☐ Español ☐ Bản tiếng Việt ☐ 中文 ☐ English ☐ Filipino ☐ जापानीभाषा
ほごしや なまえ 保護者の名前 家長姓名 Name of parents / guardians Nome do pai ou responsável Nombre del padre o responsable Pangalan ng magulang / tagapangalaga Họ và tên của phụ huynh	つづきから 続柄 亲族关系 Relationship Relação familiar Relación familiar Kaugnayan Mối quan hệ trong gia đình	つうやく 通訳してほしい言語に☒してください。 所需翻译的语种☒请在该当语种方框里打勾 Put a ☒ on the preferred language of interpreter Assinale com ☒ o idioma do intérprete que deseja. Señale con ☒ el idioma del intérprete que desea Lagyan ng ☒ Na wika ng inyong interpreter. Hãy đánh dấu ☒ vào ngôn ngữ mà bạn muốn chúng tôi phiên dịch cho bạn. ☐Português ☐Español ☐ जापानीभाषा ☐ 中文 ☐English ☐Filipino ☐Tiếng Việt ☐Português ☐Español ☐ जापानीभाषा ☐ 中文 ☐English ☐Filipino ☐Tiếng Việt	
じゅうしょ 住所/Address / Endereço / 地址/ Dirección / Địa chỉ	〒 —		
けいたいばんごう 携帯番号 TEL	Mobile phone number / Número do celular / Número de teléfono móvil / 手机号码 / Số điện thoại di động (※携帯がない方は、自宅の電話番号を書いてください。)		
る ー つ ルーツのある くに 国	Country of origin / País de origem / País de origen / 根所在国 / Pinagmulang bansa / Nước xuất xứ		
E-mail			